

# Thực trạng mắc ám ảnh sợ xã hội và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường trung học phổ thông tỉnh Ninh Bình năm 2024

Dương Thị Minh Thoa<sup>1\*</sup>, Trịnh Thanh Xuân<sup>1</sup>, Đinh Thị Phương Thảo<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

## \*Tác giả liên hệ

Dương Thị Minh Thoa  
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng  
Điện thoại: 0389945826  
Email: dtmthoa@hpmu.edu.vn

## Thông tin bài đăng

Ngày nhận bài: 31/07/2024  
Ngày phản biện: 06/08/2024  
Ngày duyệt bài: 25/08/2024

## TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 374 học sinh khối 11 và khối 12 đang học tập tại trường THPT Vũ Duy Thanh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình trong năm học 2023-2024 nhằm mục tiêu mô tả một số yếu tố liên quan đến ám ảnh sợ xã hội (SAD) ở đối tượng nghiên cứu. Số liệu được thu thập bằng các phiếu phát vấn được thiết kế sẵn, dùng thang đo LSAS để xác định người có SAD. Kết quả cho thấy, tỷ lệ mắc SAD ở đối tượng nghiên cứu là 57,0%; trong đó 54,7% là nữ và 51,4% là học sinh khối 11. Phân tích theo mô hình hồi quy logistic nhị phân đã tìm ra 5 yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với mắc ám ảnh sợ xã hội của học sinh ( $p < 0,05$ ), bao gồm: điểm trung bình học tập từ 6,5 đến 7,5 (OR = 2,22; 95% CI: 1,25 – 3,93), mức độ hỗ trợ từ bạn bè thấp (OR = 2,47; 95% CI: 1,06 – 5,73), chưa từng trượt kì thi quan trọng (OR = 0,30; 95% CI: 0,14 – 0,64), tần suất sử dụng mạng xã hội từ 1 đến 2 tiếng/ngày (OR = 0,31; 95% CI: 0,13 – 0,76), tần suất chơi điện tử (OR = 2,41; 95% CI: 1,07 – 5,45). Do đó cần phát hiện học sinh mắc ám ảnh sợ xã hội để kịp thời quan tâm, có biện pháp hỗ trợ từ phía gia đình và nhà trường.

**Từ khóa:** ám ảnh sợ xã hội, học sinh trung học phổ thông; Ninh Bình.

## The status of social anxiety disorder and related factors among high school students in Ninh Binh Province in 2024

**ABSTRACT:** A cross-sectional descriptive study was conducted among 374 grade 11 and grade 12 students at Vu Duy Thanh High School, Yen Khanh District, Ninh Binh Province, during the 2023-2024 academic year. The study aimed to describe factors associated with social anxiety disorder (SAD) in the target population. The data were collected by questionnaire survey, using the LSAS scale to identify people with SAD. The results showed that the prevalence of SAD in study subjects was 57.0%, with 54.7% of affected students being female and 51.4% in grade 11. Binary logistic regression analysis identified five significantly significant factors associated with SAD ( $p < 0.05$ ) including: average academic scores between 6.5 and 7.5 (OR = 2.22; 95% CI: 1.25–3.93); Low levels of peer support (OR = 2.47; 95% CI: 1.06–5.73); No history of failing an important exam (OR = 0.30; 95% CI: 0.14–0.64); Social media use for 1–2 hours per day (OR = 0.31; 95% CI: 0.13–0.73); Frequent video game playing (OR = 2.41; 95% CI: 1.07–5.45). These findings underscore the necessity of early detection of students with SAD

and highlight the importance of timely interventions and support from families and schools.

**Keywords:** social anxiety disorder, high school students, Ninh Binh

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Ám ảnh sợ xã hội hay còn gọi là rối loạn lo âu xã hội (SAD) là dạng một rối loạn lo âu đặc trưng bởi nỗi sợ hãi và lo lắng mãnh liệt, rõ rệt, quá mức trong một hoặc nhiều tình huống xã hội do sợ bị người khác đánh giá tiêu cực [1]. Mặc SAD trong thời gian dài không chỉ ảnh hưởng đến đời sống tinh thần và sự nghiệp của các em học sinh trong tương lai mà còn làm tăng khả năng tử vong do bệnh tật gồm tự tử, bệnh tim mạch, bệnh lý tiêu hóa, rối loạn sử dụng chất và phạm tội lên gấp 1,5 lần [2]. Tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Nghiên cứu của tác giả Lê Thị Diễm Trinh trên đối tượng học sinh một trường THPT có 42,3% đối tượng tham gia mắc SAD [3]. Học sinh lớp 11 và 12 chịu nhiều áp lực học tập đồng thời đang có sự thay đổi về tâm sinh lý, dễ ảnh hưởng từ các mối quan hệ xung quanh như bạn bè, thầy cô, cha mẹ. Thực trạng mắc SAD của đối tượng này ra sao? Có những yếu tố nào ảnh hưởng tới mắc SAD ở đối tượng này? Để trả lời câu hỏi trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu đề tài “Thực trạng mắc ám ảnh sợ xã hội và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường trung học phổ thông tỉnh Ninh Bình năm 2024” với mục tiêu mô tả một số yếu tố liên quan đến ám ảnh sợ xã hội ở học sinh khối 11,12 trường trung học phổ thông Vũ Duy Thanh, tỉnh Ninh Bình năm 2024.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Đối tượng nghiên cứu

Học sinh khối 11 và khối 12 đang học tập tại trường THPT Vũ Duy Thanh, huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình trong năm học 2023-2024, đồng ý tham gia nghiên cứu.

### Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường THPT Vũ Duy Thanh - Xóm 3, xã Khánh Nhạc,

huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Thời gian nghiên cứu từ tháng 11/2023 đến tháng 06/2024

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu quan sát mô tả cắt ngang.

### Cỡ mẫu nghiên cứu

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng cho một tỷ lệ:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \cdot \frac{p \cdot (1 - p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu.  $Z_{1-\alpha/2}$ : Là giá trị từ phân bố chuẩn, được tính dựa trên mức ý nghĩa thống kê. Lấy mức ý nghĩa thống kê = 5,0%,  $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ ; d: sai số mong muốn ( $d=0,05$ ); p: tỷ lệ học sinh mắc ám ảnh sợ xã hội ( $p = 0,582$ ; tham khảo nghiên cứu của tác giả Bùi Công Sơn năm 2019) [4]. Thay vào công thức ta tính được cỡ mẫu tối thiểu là  $n = 374$ .

**Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tỷ lệ. Tổng số học sinh khối 11 và 12 là 819 học sinh, trong đó 419 học sinh lớp 11 và 400 học sinh lớp 12. Phân bố cỡ mẫu điều tra theo hệ số tỉ lệ khối 11 là 191 học sinh và khối 12 là 183 học sinh.

Chia 2 khối thành 2 tầng, tầng thứ nhất khối 11 có 10 lớp, tầng thứ hai khối 12 có 10 lớp, các lớp trong tầng đánh số thứ tự từ 1 đến 10. Trung bình mỗi lớp có khoảng 40 học sinh. Lập danh sách các lớp ở từng tầng và lựa chọn ngẫu nhiên 5 lớp khối 11 và 5 lớp khối 12 để tiến hành lựa chọn đối tượng tham gia nghiên cứu. Lập một danh sách học sinh các lớp được chọn theo khối, sắp xếp theo thứ tự ABC. Bốc ngẫu nhiên học sinh theo danh sách đã lập đến khi đủ số lượng yêu cầu thì tiến hành phát phiếu điều tra.

### Biến số nghiên cứu

Thông tin chung của học sinh (giới, lớp, người ở cùng, học lực), tỉ lệ mắc SAD, một

số yếu tố liên quan đến SAD (sự giúp đỡ/ hỗ trợ xã hội, mối quan hệ với bố mẹ, phong cách nuôi dạy của mẹ, phong cách nuôi dạy của bố, bạo lực gia đình, sự chỉ trích của phụ huynh, mối quan hệ hèn hò/lãng mạn, trải nghiệm đau thương và thói quen cá nhân).

#### Tiêu chuẩn đánh giá:

Để đánh giá mức độ mắc SAD dựa trên thang đo LSAS (mức độ ám ảnh sợ xã hội) của Michael Liebowitz (điểm từ 0 đến 144 điểm): 55 đến dưới 65 điểm: nỗi ám ảnh sợ xã hội vừa phải, từ 65 đến dưới 80 điểm: Nỗi ám ảnh sợ xã hội rõ rệt, từ 80 đến dưới 95 điểm: Nỗi ám ảnh sợ xã hội nghiêm trọng, từ 95 điểm trở lên: Nỗi ám ảnh sợ xã hội rất nghiêm trọng [5].

#### Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin được thu thập bằng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn, tiến hành phát phiếu hỏi đến các học sinh đồng ý tham gia nghiên cứu, hướng dẫn để học sinh tự trả lời các thông tin trong phiếu.

#### Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm STATA

14.2. Sử dụng các thuật toán thống kê mô tả: Các giá trị biến định lượng được trình bày dưới dạng giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất; các giá trị biến định tính được trình bày dưới dạng tần số và tỷ lệ %. Hồi quy logistic nhị phân được sử dụng để xác định mối liên quan của một số yếu tố với kiến thức, thực hành về phòng chống đuối nước của học sinh với mức ý nghĩa thống kê  $p < 0,05$ . Chọn các biến có  $p < 0,2$  trong phân tích đơn biến cho mô hình hồi quy đa biến.

#### Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng khoa học Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt theo quyết định số 2297/QĐ-YDHP cũng như được sự đồng ý triển khai nghiên cứu của Ban giám hiệu Trường THPT Vũ Duy Thanh. Học sinh được giải thích rõ về mục đích và đồng thuận tham gia nghiên cứu. Thông tin của học sinh được bảo mật, chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Nghiên cứu không gây hại và không ảnh hưởng đến quá trình học tập của học sinh tại trường.

## KẾT QUẢ

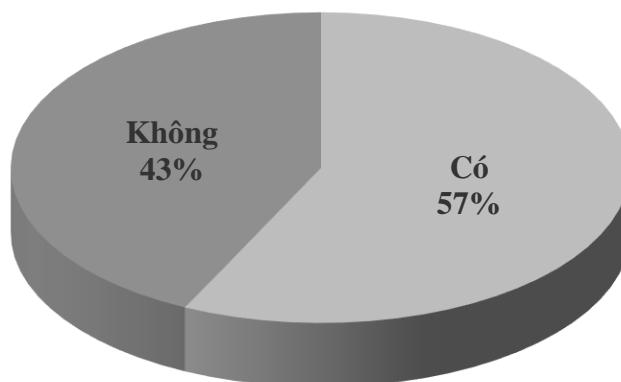
Bảng 1 cho thấy trong số 374 học sinh tham gia nghiên cứu, học sinh nữ chiếm 53,7%, học sinh nam chiếm 46,3%. Số học sinh khối 11 chiếm 51,0%, số học sinh khối 12 chiếm 49,0%. Học sinh ở cùng với bố mẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (75,9%), tiếp đến là sống trong gia đình nhiều thế hệ (15,2%). Tỷ lệ học sinh có điểm trung bình từ 6,5 đến 7,5 chiếm tỷ lệ cao nhất 54,8% và trên 7,5 là 31,6%. Tỷ lệ học sinh đã/đang làm thêm là 63,1%.

**Bảng 1.** Thông tin chung của học sinh ( $n = 374$ )

Thông tin	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới	Nam	173
	Nữ	201
Khối học	Khối 11	191
	Khối 12	183
Đang ở với ai	Ở với bố mẹ	284
	Chỉ ở với bố	6
	Chỉ ở với mẹ	6
	Sống với gia đình nhiều thế hệ (ông bà, bố mẹ)	57

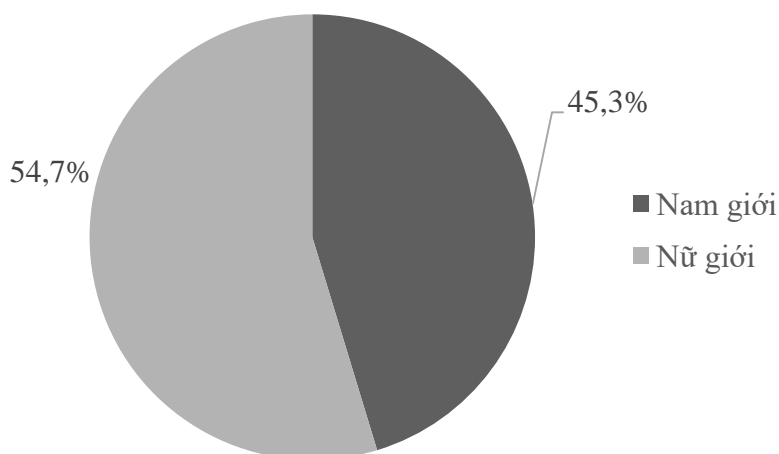
	Ở với ông bà	20	5,3
	Ở với anh chị	1	0,4
Học lực hiện tại (điểm trung bình học kì trước/ năm học trước)	Dưới 6,5	51	13,6
	Từ 6,5 đến 7,5	205	54,8
	Trên 7,5	118	31,6
Làm thêm	Rồi	239	63,9
	Chưa	135	36,1

Hình 1 cho thấy tỉ lệ mắc ám ảnh sợ xã hội ở đối tượng nghiên cứu là 57%.



**Hình 1.** Tỉ lệ mắc ám ảnh sợ xã hội ( $n = 374$ )

Hình 2 thể hiện trong số 214 học sinh mắc ám ảnh sợ xã hội, 54,7% là nữ.



**Hình 2.** Phân bố mắc ám ảnh sợ xã hội theo giới tính ( $n = 214$ )

Bảng 2 mô tả phân bố mắc ám ảnh sợ xã hội theo khối học, tỷ lệ mắc SAD ở học sinh khối 11 là 51,4% , tỷ lệ mắc SAD ở học sinh khối 12 là 48,6%.

**Bảng 2.** Phân bố mắc ám ảnh sợ xã hội theo khối học ( $n=374$ )

Khối	Có SAD		Không SAD	
	n	%	n	%
11	110	51,4	81	50,6
12	104	48,6	79	49,4

Bảng 3 mô tả mối liên quan giữa ám ảnh sợ xã hội và một số yếu tố. Mô hình hồi quy logistic nhị phân đã tìm ra 5 yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với mắc ám ảnh sợ xã hội của học sinh ( $p < 0,05$ ), bao gồm: điểm trung bình học tập từ 6,5 đến 7,5 (OR = 2,22; 95% CI: 1,25 – 3,93), mức độ hỗ trợ từ bạn bè thấp (OR = 2,47; 95% CI: 1,06 – 5,73), chưa từng trượt kì thi quan trọng (OR = 0,30; 95% CI: 0,14 – 0,64), tần suất sử dụng mạng xã hội từ 1 đến 2 tiếng/ngày (OR = 0,31; 95% CI: 0,13 – 0,76), tần suất chơi điện tử (OR = 2,41; 95% CI: 1,07 – 5,45).

**Bảng 3. Mối liên quan giữa ám ảnh sợ xã hội và một số yếu tố**

	<b>Tổng</b>	<b>214</b>	<b>100</b>	<b>160</b>	<b>100</b>
	<b>Yếu tố</b>			<b>p</b>	<b>OR (95%CI)</b>
<b>Điểm trung bình học tập</b>	< 6,5			0,08	2,09 (0,90 – 4,8)
	6,5 – 7,5			<b>&lt;0,01</b>	<b>2,22 (1,25 – 3,93)</b>
	>7,5				1
<b>Công việc làm thêm</b>	Chưa			0,47	0,82 (0,47 – 1,41)
	Rồi				1
<b>Phong cách nuôi dạy của mẹ</b>	Sao lãng/ lơ là			0,52	0,72 (0,26 – 1,95)
	Kiểm soát thái quá			0,66	1,18 (0,54 – 2,57)
	Hiệu quả tối ưu			0,84	1,14 (0,29 – 4,38)
	Ràng buộc tình cảm				1
<b>Phong cách nuôi dạy của bố</b>	Sao lãng/ lơ là			0,23	0,56 (0,22 – 1,45)
	Kiểm soát thái quá			0,05	1,99 (0,97 – 4,07)
	Hiệu quả tối ưu			0,70	0,78 (0,22 – 2,79)
	Ràng buộc tình cảm				1
<b>Tần suất bị bố mẹ chỉ trích/ Quát mắng</b>	Chưa bao giờ			0,11	1,89 (0,86 – 4,15)
	Một năm vài lần			0,47	1,33 (0,60 – 2,92)
	Một tháng vài lần			0,55	1,27 (0,57 – 2,81)
	Một tuần vài lần			0,52	0,77 (0,35 – 1,68)
	Hàng ngày				1
<b>Mức độ hỗ trợ xã hội bạn bè</b>	Thấp			<b>0,03</b>	<b>2,47 (1,06 – 5,73)</b>
	Trung bình			<b>0,02</b>	<b>1,85 (1,09 – 3,16)</b>
	Cao				1
<b>Mối quan hệ hẹn hò</b>	Có			0,46	1,21 (0,72 – 2,04)
	Không				1
<b>Chia tay trong tình yêu</b>	Chưa			0,83	0,94 (0,53 – 1,64)
	Rồi				1
<b>Chuyển trường khi học dở</b>	Chưa			0,60	0,82 (0,40 – 1,69)
	Rồi				1
<b>Trượt kì thi quan trọng</b>	Chưa			<b>&lt;0,01</b>	<b>0,30 (0,14 – 0,64)</b>
	Rồi				1
<b>Bạo lực học đường</b>	Chưa			0,17	0,66 (0,37 – 1,19)
	Rồi				1
<b>Tần suất chơi điện tử</b>	Chưa bao giờ			<b>0,03</b>	<b>2,41 (1,07 – 5,45)</b>
	Một năm vài lần			0,16	1,72 (0,80 – 3,68)
	Một tháng vài lần			<b>0,01</b>	<b>3,36 (1,32 – 8,51)</b>

	Một tuần vài lần	0,29	1,54 (0,68 – 3,46)
	Hàng ngày		1
<b>Tần suất sử dụng mạng xã hội /ngày</b>	Không sử dụng	0,28	0,62 (0,26 – 1,47)
	Dưới 1 tiếng	0,75	0,83 (0,27 – 2,57)
	Từ 1 đến 2 tiếng	<b>0,01</b>	<b>0,31 (0,13 – 0,76)</b>
	Từ 2 đến 3 tiếng	0,38	0,71 (0,32 – 1,53)
	Từ 3 đến 4 tiếng	0,55	0,78 (0,33 – 1,79)
	Trên 4 tiếng		1
<b>p &lt; 0,01 ; R<sup>2</sup> = 16,7%</b>			

### BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi tiến hành trên 374 học sinh khối 11 và khối 12 đang học tập tại trường THPT Vũ Duy Thanh năm 2024, trong đó tỷ lệ học sinh nữ cao hơn so với học sinh nam (53,7% so với 46,3%). Các học sinh đa phần đều sống trong gia đình có cả bố và mẹ (75,9%). Tỷ lệ học sinh khối 11 và 12 là phù hợp với phân bố học sinh của trường (Phân bố khối 11 và 12 tương đương, chênh lệch không đáng kể). Về thành tích học tập, điểm trung bình học kì trước của các em hơn một nửa (54,8%) có điểm số từ 6,5 đến 7,5. Điểm < 6,5 chiếm tỷ lệ 13,6%, điểm >7,5 chiếm 31,6%. Có 69,3% học sinh đã từng/đang đi làm thêm.

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng có 57,2% trong số 374 em học sinh THPT tham gia được đánh giá có mắc ám ảnh sợ xã hội qua bộ câu hỏi tự điền để đo lường. Một số điều tra xuyên quốc gia đã xác nhận rằng tỷ lệ SAD rất khác nhau. Tuy nhiên chỉ có một số ít các nghiên cứu thực hiện trên đối tượng thanh thiếu niên và báo cáo tỷ lệ mắc SAD rất khác nhau, ước tính dao động từ 0,8% đến 36% [6], [7]. Một nghiên cứu về nỗi sợ xã hội ở thanh thiếu niên (15-18 tuổi) và ám ảnh sợ xã hội trong bối cảnh trường học năm 2022, có 67% đối tượng được đánh giá mắc SAD, trong đó có tới 56,5% được chẩn đoán xác định là có mắc SAD [8]. Một nghiên cứu thực hiện trên 7 quốc gia, trong đó có Việt Nam, báo cáo tỷ lệ hiện mắc SAD là 36% [9]. Tỷ lệ hiện mắc có thể khác biệt do các yếu tố địa lý

và văn hóa. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi khá tương đồng với một số nghiên cứu khác. Nghiên cứu cắt ngang ở thanh thiếu niên đang đi học ở khu vực phía Bắc Ấn Độ tỷ lệ mắc ám ảnh xã hội được phát hiện là 37% [10]. Nghiên cứu tại Arab Saudi (2017) cho thấy đối tượng học sinh nam tỷ lệ mắc ám ảnh sợ xã hội là 11,7% [11]. Nghiên cứu của chúng tôi cho kết quả tỷ lệ mắc SAD ở giới tính nam chiếm (45,3%) cao hơn so với nghiên cứu trên có thể do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi bao gồm cả giới tính cả nam và nữ. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã cho thấy nữ giới có tỷ lệ mắc cao hơn so với nam giới đặc biệt đối với văn hóa các quốc gia này theo đạo Hồi, do nữ giới ít có khả năng tiếp xúc với xã hội hơn.

Chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy logistic đa biến đánh giá mối liên quan giữa ám ảnh sợ xã hội với các yếu tố điểm trung bình học tập, công việc làm thêm, phong cách nuôi dạy con của mẹ, phong cách nuôi dạy con của bố, tần suất bị bố mẹ quát mắng/ chỉ trích, mức độ hỗ trợ của bạn bè, mối quan hệ hẹn hò, chia tay trong tình yêu, chuyển trường khi đang học dở, trượt kì thi quan trọng, bạo lực học đường, tần suất chơi điện tử, tần suất sử dụng mạng xã hội. Mô hình hồi quy logistic nhị phân đã tìm ra 5 yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với mắc ám ảnh sợ xã hội của học sinh ( $p < 0,05$ ), bao gồm: điểm trung bình học tập từ 6,5 đến 7,5, mức độ hỗ trợ từ bạn bè thấp, chưa từng trượt kì thi quan trọng, tần suất sử dụng mạng xã hội từ 1 đến 2 tiếng/ngày, tần suất chơi điện tử.

*Bản quyền © 2024 Tạp chí Khoa học sức khỏe*

Đánh giá mối liên quan giữa điểm trung bình học tập và ám ảnh sợ xã hội, phân tích hồi quy logistic cho thấy học sinh có điểm trung bình 6,5 đến 7,5 có tỷ lệ mắc SAD cao hơn 2,22 lần so với nhóm điểm > 7,5 (OR = 2,22; 95% CI: 1,25 – 3,93;  $p < 0,01$ ). Kết quả này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu khác và cho thấy rằng sự gia tăng mức độ ám ảnh sợ xã hội đã được quan sát thấy ở những người có thành tích học tập thấp. Một nghiên cứu hồi cứu của Van Ameringen và cộng sự năm 2003 điều tra tác động của SAD đối với thành tích học tập và bỏ học đã báo cáo rằng phần lớn trẻ em trong độ tuổi đi học rời trường sớm đều mắc SAD hoặc bệnh kèm theo [12]. Đồng thời các tác giả đã lưu ý: những lý do phổ biến nhất dẫn đến việc nghỉ học sớm là cảm thấy lo lắng khi nói trước lớp và mức độ lo lắng cao trong môi trường học đường.

Tình bạn và sự hỗ trợ từ bạn bè, xã hội là những trải nghiệm quan trọng để phát triển các kỹ năng xã hội và nhận thức trong thời thơ ấu và thanh thiếu niên. Một vài nghiên cứu chỉ ra rằng những thanh niên có triệu chứng lo âu/ ám ảnh sợ xã hội cao hơn thường có ít bạn bè hơn, cảm thấy ít được bạn bè chấp thuận và xác định rằng việc thiếu hỗ trợ xã hội và sự chấp nhận của xã hội có liên quan chặt chẽ đến mức độ SAD [13]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi trong mô hình hồi quy logistic đa biến, học sinh nhận thức có mức độ hỗ trợ từ bạn bè thấp có tỷ lệ mắc SAD cao hơn 2,47 lần so với nhóm có mức độ hỗ trợ từ bạn bè cao (OR = 2,47; 95% CI: 1,06 – 5,73;  $p = 0,03$ ). Các mối quan hệ xã hội có thể thúc đẩy sự tự tin, sẵn sàng chia sẻ khó khăn và từ đó học sinh có thể nhận được sự hỗ trợ từ nhiều phía để giải quyết vấn đề. Nghiên cứu dựa trên các bằng chứng trước đó đã chỉ ra rằng nhiều hậu quả của vấn đề tâm lý ở người trưởng thành liên quan đến những trải nghiệm ban đầu ở thời thơ ấu; bao gồm cả rối loạn stress sau sang chấn và đặc biệt là

sang chấn tâm lý. Ở học sinh THPT việc điểm số và quyết định lựa chọn một trường đại học luôn được ưu tiên hàng đầu và kì thi được coi là một trong những trải nghiệm căng thẳng nhất đối với học sinh. Trong nghiên cứu của chúng tôi, khi phân tích hồi qui đa biến, trải nghiệm đau thương là trượt kì thi quan trọng trong đời có liên quan đến ám ảnh sợ xã hội. Học sinh đã từng trượt kì thi quan trọng có khả năng mắc SAD cao hơn so với nhóm học sinh chưa từng thi trượt bất kì một kì thi nào ( $p < 0,01$ ; OR = 0,3 ; (95% CI 0,14 – 0,64). Các nghiên cứu trước đây đã nhận thấy rằng học sinh nhỏ tuổi có mức độ căng thẳng cao hơn học sinh lớn tuổi (học sinh và sinh viên) hơn về các nhiệm vụ và mối quan tâm học tập của chúng( điểm số , kì thi, cạnh tranh điểm số với bạn bè, sợ trượt năm học [14]. Tâm lý căng thẳng trước và sau một kì thi luôn là một rào cản lớn và có ảnh hưởng đến kết quả học tập/ kì thi của các em. Vì vậy việc đánh giá các vấn đề tâm lý của học sinh từ đó đưa ra các phương án hỗ trợ là hết sức cần thiết.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung phân tích mối liên quan giữa ám ảnh sợ xã hội và hai thói quen yêu thích trên internet của học sinh, đó là chơi game và sử dụng mạng xã hội. Liên quan đến trò chơi, môi trường ảo được coi là môi trường có tính tương tác xã hội cao, mang lại cơ hội tạo dựng tình bạn trong trò chơi; các người chơi game thấy rằng các tương tác xã hội thông qua internet đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự thích thú khi chơi. Do đó, hầu hết các nghiên cứu trước đây đều cho rằng mức độ phổ biến và nghiêm trọng của SAD tăng lên và chất lượng hoạt động tương tác giữa các cá nhân SAD giảm khi thời gian chơi game tăng lên [15]. Mặc dù nghiên cứu của chúng tôi cũng tìm thấy mối liên quan giữa tần suất chơi điện tử và mức nổi ám ảnh sợ xã hội ở mô hình đa biến nhưng kết quả khác với các nghiên cứu trên. Cụ thể là tỷ lệ mắc SAD ở học sinh chưa bao giờ chơi game và chơi game một tháng

vài lần cao hơn tỷ lệ này ở học sinh chơi game hàng ngày lần lượt là 2,41 và 3,36 lần. Sự khác biệt quan sát được về tần suất chơi trò chơi giữa những học sinh tham gia có và không có SAD trong nghiên cứu này là không đáng kể; lời giải thích khả dĩ cho điều này có thể là quy tắc câu hỏi của chúng tôi không rõ ràng để xác định chính xác tổng số giờ dành cho chơi game trong một ngày.

### KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ mắc ám ảnh sợ xã hội ở đối tượng nghiên cứu là 57%, trong đó 54,7% là nữ và 51,4% là học sinh khối 11. Phân tích theo mô hình hồi quy logistic nhị phân đã tìm ra 5 yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với mắc ám ảnh sợ xã hội của học sinh ( $p < 0,05$ ), bao gồm: điểm trung bình học tập từ 6,5 đến 7,5 (OR = 2,22; 95% CI: 1,25 – 3,93), mức độ hỗ trợ từ bạn bè thấp (OR = 2,47; 95% CI: 1,06 – 5,73), chưa từng trượt kì thi quan trọng (OR = 0,30; 95% CI: 0,14 – 0,64), tần suất sử dụng mạng xã hội từ 1 đến 2 tiếng/ngày (OR = 0,31; 95% CI: 0,13 – 0,76), tần suất chơi điện tử (OR = 2,41; 95% CI: 1,07 – 5,45).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Simyarian K., Simyarian G., và Tadriz Tabrizi M. (2015). The Effect of Communication Skills Training on Reducing Social Anxiety and Improving Interpersonal Relationships of Third grads Girl Students in Mathematics/Physics Field of High Schools in Tehran. 1(2), 45–33.
2. Meier S.M., Mattheisen M., Mors O. và cộng sự. (2016). Increased mortality among people with anxiety disorders: total population study. *The British Journal of Psychiatry*, 209(3), 216–221.
3. Lê Thị Diễm Trinh and Cộng sự Tỷ lệ mắc ám ảnh sợ xã hội và một số yếu tố liên quan ở học sinh trung học phổ thông Nguyễn Khuyến, tỉnh Bình Phước. *J Community Med Vol 62 No 4 2021* 174-179.
4. Bùi Công Sơn (2019). Thực trạng và các yếu tố liên quan đến ám ảnh sợ xã hội ở sinh viên Y học dự phòng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2019. Luận Văn Tốt Nghiệp
5. Bác Sĩ Học Dự Phòng Trường Đại Học Hải Phòng.
5. Liebowitz M.R. (1987). Social phobia. *Modern Problems of Pharmacopsychiatry*, 22, 141–173.
6. Canals J., Voltas N., Hernández-Martínez C., et al. (2019). Prevalence of DSM-5 anxiety disorders, comorbidity, and persistence of symptoms in Spanish early adolescents. *Eur Child Adolesc Psychiatry*, 28(1), 131–143.
7. Jefferies P. và Ungar M. (2020). Social anxiety in young people: A prevalence study in seven countries. *PLOS ONE*, 15(9), e0239133.
8. Alves F., Figueiredo D.V., and Vagos P. (2022). The Prevalence of Adolescent Social Fears and Social Anxiety Disorder in School Contexts. *Int J Environ Res Public Health*, 19(19), 12458.
9. Social anxiety in young people: A prevalence study in seven countries - PMC. <<https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC7498107/>>, accessed: 12/27/2024.
10. Gupta K., Semwal J., Sharma N., et al. (2022). Do social phobia and depression go hand in hand? A cross-sectional study among school-going adolescents of Northern region of India. *J Educ Health Promot*, 11, 321.
11. Ghazwani J.Y., Khalil S.N., and Ahmed R.A. (2016). Social anxiety disorder in Saudi adolescent boys: Prevalence, subtypes, and parenting style as a risk factor. *J Fam Community Med*, 23(1), 25–31.
12. Van Ameringen M., Mancini C., and Farvolden P. (2003). The impact of anxiety disorders on educational achievement. *J Anxiety Disord*, 17(5), 561–571.
13. Furmark T. (2002). Social phobia: overview of community surveys. *Acta Psychiatr Scand*, 105(2), 84–93.
14. Alzahem A.M., Van der Molen H.T., và De Boer B.J. (2013). Effect of year of study on stress levels in male undergraduate dental students. *Adv Med Educ Pract*, 4, 217–222.
15. Wei H.-T., Chen M.-H., Huang P.-C., et al. (2012). The association between online gaming, social phobia, and depression: an internet survey. *BMC Psychiatry*, 12(1), 92.